



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6 003 153 329	14 805 501 042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 981 389 369	11 100 104 293
1. Tiền	111	V.01	1 881 389 369	4 400 104 293
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		240 773 900	119 502 435
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 640 615 469	4 280 381 858
- Tiền đang chuyển	11C			220 000
2. Các khoản tương đương tiền	112		100 000 000	6 700 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 919 407 400	2 033 301 490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 495 689 547	1 516 263 916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225 402 193	140 315 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	598 669 918	1 239 591 501
- Phải thu khác 138	13A		248 169 918	589 591 501
- Phải thu khác 141	13B		500 000	
- Phải thu khác 244	13C		350 000 000	650 000 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 400 354 258	- 862 869 697
IV. Hàng tồn kho	140		1 655 250 986	1 527 576 207
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 655 250 986	1 527 576 207
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		274 725 842	245 784 876
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		991 743 220	912 189 356
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		388 781 924	369 601 975
- Hàng hóa kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		447 105 574	144 519 052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		434 116 911	130 463 520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12 988 663	14 055 532
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		58 012 787 736	61 184 506 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	49 228 342 451	52 416 209 566
1. TSCĐ hữu hình	221		42 377 809 742	45 536 183 857
- Nguyên giá	222		202 738 679 020	205 917 160 256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-160 360 869 278	-160 380 976 399
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 850 532 709	6 880 025 709
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 041 386 289	-4 011 893 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 058 287 418	5 058 287 418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 058 287 418	5 058 287 418
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 726 157 867	3 710 009 207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 726 157 867	3 710 009 207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		64 015 941 065	75 990 007 233

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		21 904 000 463	19 028 836 206
I. Nợ ngắn hạn	310		21 022 213 461	18 280 307 913
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 950 000 000	
- Vay ngắn hạn	A31		1 950 000 000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2 383 705 427	3 221 786 645
3. Người mua trả tiền trước	313		584 558 980	837 236 215
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12 394 499 161	10 994 889 797
5. Phải trả người lao động	315		1 867 234 894	1 926 642 915
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	830 837 581	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	748 707 023	833 014 682
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		579 656 674	833 014 682
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		147 034 119	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		17 926 930	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		4 089 300	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		262 670 395	466 737 659
II. Nợ dài hạn	330		881 787 002	748 528 293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	881 787 002	748 528 293
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		42 111 940 602	56 961 171 027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42 111 940 602	56 961 171 027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

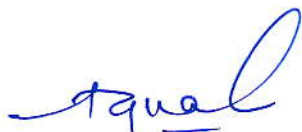

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-60 276 130 176	-45 426 899 751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-45 426 899 751	-24 329 015 584
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-14 849 230 425	-21 097 884 167
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		64 015 941 065	75 990 007 233

Hội An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III/2022

DVT: VND

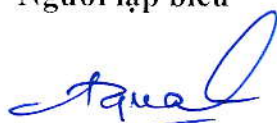
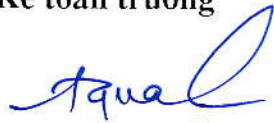
Chỉ tiêu	TM	Quý III/2022	Quý III/2021	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	14 325 521 077	8 264 626 629	29 080 967 380	18 311 515 936
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		14 325 521 077	8 264 626 629	29 080 967 380	18 311 515 936
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	13 980 870 914	10 596 957 200	35 158 015 647	29 194 852 493
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		344 650 163	-2 332 330 571	-6 077 048 267	-10 883 336 557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	3 549 593	89 371 922	70 181 382	444 334 160
7. Chi phí tài chính	VI.28	19 418 013	226 534	71 084 176	10 701 547
- Trong đó: Lãi vay phải trả		18 799 725		69 438 680	10 044 008
8. Chi phí bán hàng		719 570 004	181 655 661	1 378 198 255	466 794 363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 758 601 653	2 065 223 510	7 245 760 363	6 620 235 355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-3 149 389 914	-4 490 064 354	-14 701 909 679	-17 536 733 662
11. Thu nhập khác		2 561 568	38 909 129	8 214 364	148 376 863
12. Chi phí khác		5 093 635	15 204 337	22 276 401	64 786 397
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 2 532 067	23 704 792	- 14 062 037	83 590 466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-3 151 921 981	-4 466 359 562	-14 715 971 716	-17 453 143 196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30			133 258 709	169 800 329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-3 151 921 981	-4 466 359 562	-14 849 230 425	-17 622 943 525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-14 715 971 716	-17 453 143 196
2. Điều chỉnh cho các khoản			3 196 851 545	3 828 652 082
- Khấu hao tài sản cố định	02		3 187 867 115	4 351 867 198
- Các khoản dự phòng	03		9 990 000	60 569 120
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		9 990 000	60 569 120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 254 225	- 1 116 055
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 70 190 025	- 592 712 189
- Chi phí lãi vay	06		69 438 680	10 044 008
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-11 519 120 171	-13 624 491 114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		549 291 721	-1 923 745 332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 127 674 779	69 791 231
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 023 090 620	9 176 962 718
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 319 802 051	1 430 023 792
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 69 438 680	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 69 438 680	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 604 807 359	-1 048 059 320
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 204 067 264	- 155 648 000
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699		- 400 740 095	- 892 411 320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-11 068 460 699	-5 929 562 033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-6 062 835 033
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101			-6 062 835 033
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			

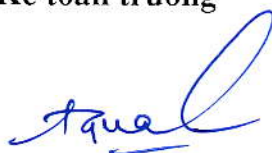
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			6 537 164 967
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7 957 509 945	1 293 461 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6 007 509 945	-1 293 461 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 950 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-9 118 460 699	607 602 934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 100 104 293	11 000 588 449
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 254 225	1 116 055
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tài sản	6101		- 254 225	1 116 055
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giá trị	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	1 981 389 369	11 609 307 438

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 9 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2021 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: **HOT**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	240.773.900	119.502.435
Tiền gửi ngân hàng	1.640.615.469	4.280.381.858
Tiền đang chuyển	-	220.000
Các khoản tương đương tiền	100.000.000	6.700.000.000
Cộng	<u>1.981.389.369</u>	<u>11.100.104.293</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	441.400.003	468.060.216
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	505.113.613	714.346.000
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	453.856.802	279.520.700
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	95.319.129	54.337.000
Cộng	<u>1.495.689.547</u>	<u>1.516.263.916</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	143.931.250	78.240.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	11.710.600	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	10.600.760	62.075.770
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	59.159.583	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>225.402.193</u>	<u>140.315.770</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	187.617.942	190.494.253
Phải thu tiền BHXH	-	-
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	350.000.000	650.000.000
Các khoản phải thu khác	60.551.976	334.578.575
Tạm ứng	500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	-	64.518.673
Cộng	<u>598.669.918</u>	<u>1.239.591.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	274.725.842	245.784.876
Công cụ, dụng cụ	991.743.220	912.189.356
Hàng hóa	388.781.924	369.601.975
Cộng	<u>1.655.250.986</u>	<u>1.527.576.207</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>434.116.911</u>	<u>130.463.520</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.535.892.016	34.585.912.963	16.474.899.810	6.869.360.467	451.095.000	205.917.160.256
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	102.010.500	2.701.527.782	-	374.942.954	-	3.178.481.236
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	102.010.500	2.701.527.782	-	374.942.954	-	3.178.481.236
Số cuối kỳ	147.433.881.516	31.884.385.181	16.474.899.810	6.494.417.513	451.095.000	202.738.679.020
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	106.112.438.453	32.740.407.747	14.863.277.522	6.213.757.677	451.095.000	160.380.976.399
Tăng do trích khấu hao	2.073.923.225	496.044.353	372.299.134	216.107.403	-	3.158.374.115
Giảm do thanh lý, nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	-	374.942.954	-	3.178.481.236
Số cuối kỳ	108.084.351.178	30.534.924.318	15.235.576.656	6.054.922.126	451.095.000	160.360.869.278
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	1.611.622.288	655.602.790	-	45.536.183.857
Số cuối kỳ	39.349.530.338	1.349.460.863	1.239.323.154	439.495.387	-	42.377.809.742

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.410.002.634	601.890.655	4.011.893.289
Tăng do trích khấu hao	29.493.000	-	29.493.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.439.495.634	601.890.655	4.041.386.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	117.972.000	6.762.053.709	6.880.025.709
Số cuối kỳ	88.479.000	6.762.053.709	6.850.532.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	13.136.364	-	-	-	13.136.364
- Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
- HM tại KS Hội An	5.045.151.054	-	-	-	5.045.151.054
- HM tại Cty LHHA	-	-	-	-	-
Cộng	5.058.287.418	-	-	-	5.058.287.418

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	3.726.157.867	3.710.009.207

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	240.402.128	1.288.173.221
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.158.698.950	903.133.691
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	676.239.882	919.664.082
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	141.342.804	68.755.000
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	167.021.663	42.060.651
Cộng	2.383.705.427	3.221.786.645

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	175.990.821	141.761.911
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	394.775.159	650.576.015
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	10.084.000	38.400.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	3.709.000	6.498.289

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HQT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	<u>584.558.980</u>	<u>837.236.215</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	151.220.834	1.277.206.944	424.075.354	1.004.352.424
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.641.380	145.400.157	148.264.989	1.776.548
Tiền thuê đất	5.264.785.817	5.808.580.002	5.264.785.817	5.808.580.002
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	61.766	41.549.445	36.001.024	5.610.187
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	<u>10.994.889.797</u>	<u>7.281.736.548</u>	<u>5.882.127.184</u>	<u>12.394.499.161</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo Nghị định 15/2022/ND-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	_____
Cộng	_____

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	<u>830.837.581</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	169.050.349	26.136.204
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	142.500.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	437.156.674	664.378.478
Cộng	<u>748.707.023</u>	<u>833.014.682</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	8.363.172	114.582.172
Quỹ phúc lợi	254.307.223	352.155.487
Cộng	<u>262.670.395</u>	<u>466.737.659</u>

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(24.329.015.584)	78.059.055.194
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	21.097.884.167	21.097.884.167
Số dư tại 31/12/2021	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(45.426.899.751)</u>	<u>56.961.171.027</u>
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)	56.961.171.027
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.849.230.425	14.849.230.425
Số dư tại 30/09/2022	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(60.276.130.176)</u>	<u>42.111.940.602</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Tổng doanh thu	14.325.521.077	8.264.626.629
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	5.519.433.990	4.028.393.213
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	5.533.007.771	3.781.212.894
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	1.330.741.807	310.595.975
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	1.942.337.509	144.424.547
Cộng	<u>14.325.521.077</u>	<u>8.264.626.629</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	6.386.254.303	5.032.388.051
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	4.543.692.559	4.124.529.938
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.479.113.466	1.095.764.942
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	1.571.810.586	344.274.269
Cộng	<u>13.980.870.914</u>	<u>10.596.957.200</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	87.430.137
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.383.212	1.941.765
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	166.381	-
Lãi dự thu	-	-
Cộng	<u>3.549.593</u>	<u>89.371.922</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Chi phí lãi vay	18.799.725	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	618.288	226.534
Cộng	<u>19.418.013</u>	<u>226.534</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	288.784.773	110.548.820
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	10.898.762	9.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.381.863	51.450.734
Chi phí hoa hồng	346.837.757	5.407.925
Chi phí bằng tiền khác	24.666.849	4.648.182
Cộng	<u>719.570.004</u>	<u>181.655.661</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.605.325.160	1.524.530.411
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.229.167	43.958.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.139.447	83.375.902
Chi phí trợ cấp mất việc	387.400.000	10.845.000
Thuế, phí và lệ phí	70.403.547	17.709.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.860.931	223.778.266
Chi phí bằng tiền khác	146.243.401	161.025.401
Cộng	<u>2.758.601.653</u>	<u>2.065.223.510</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC		-
Xử lý công nợ		
Thu nhập khác	2.561.568	38.909.129
Cộng	<u>2.561.568</u>	<u>38.909.129</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	-
Chi phí khác	5.093.635	15.204.337
Cộng	<u>5.093.635</u>	<u>15.204.337</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2022</u>	<u>Quý III/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.151.921.981)	(4.466.359.562)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

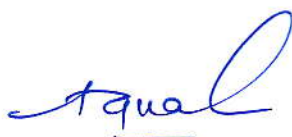
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2022

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.081.646.000	1.239.300.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	427.500.000	510.800.000
Cộng	1.509.146.000	1.750.100.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Ngọc Lan

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	14 325 521 077		5 519 433 990	5 533 007 771	1 330 741 807	1 942 337 509
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14 325 521 077		5 519 433 990	5 533 007 771	1 330 741 807	1 942 337 509
4. Giá vốn hàng bán	11	13 980 870 914		6 386 254 303	4 543 692 559	1 479 113 466	1 571 810 586
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	344 650 163		- 866 820 313	989 315 212	- 148 371 659	370 526 923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 549 593	452 208	1 196 461	1 343 953	42 310	514 661
7. Chi phí tài chính	22	19 418 013	18 799 725	96 764	521 524		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	18 799 725	18 799 725				
8. Chi phí bán hàng	24	719 570 004	160 324 733	104 950 705	336 642 628	51 750 683	65 901 255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 758 601 653	1 858 617 859	242 865 494	388 109 328	133 122 557	135 886 415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-3 149 389 914	-2 037 290 109	-1 213 536 815	265 385 685	- 333 202 589	169 253 914
11. Thu nhập khác	31	2 561 568	2 370	1 988 393	2 494		568 311
12. Chi phí khác	32	5 093 635		3 361 120	332 674	1 388 166	11 675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 2 532 067	2 370	- 1 372 727	- 330 180	- 1 388 166	556 636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-3 151 921 981	-2 037 287 739	-1 214 909 542	265 055 505	- 334 590 755	169 810 550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-3 151 921 981	-2 037 287 739	-1 214 909 542	265 055 505	- 334 590 755	169 810 550

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	8 264 626 629		4 028 393 213	3 781 212 894	310 595 975	144 424 547
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8 264 626 629		4 028 393 213	3 781 212 894	310 595 975	144 424 547
4. Giá vốn hàng bán	11	10 596 957 200		5 032 388 051	4 124 529 938	1 095 764 942	344 274 269
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-2 332 330 571		-1 003 994 838	- 343 317 044	- 785 168 967	- 199 849 722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	89 371 922	52 528 343	96 308	88 272	25 323	36 633 676
7. Chi phí tài chính	22	226 534			226 534		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	181 655 661		84 177 507	41 179 383	36 351 639	19 947 132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 065 223 510	1 344 102 299	194 349 281	278 977 785	134 835 486	112 958 659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-4 490 064 354	-1 291 573 956	-1 282 425 318	- 663 612 474	- 956 330 769	- 296 121 837
11. Thu nhập khác	31	38 909 129	844	4 288 285			34 620 000
12. Chi phí khác	32	15 204 337		3 123 508	11 263 058	817 771	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23 704 792	844	1 164 777	- 11 263 058	- 817 771	34 620 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-4 466 359 562	-1 291 573 112	-1 281 260 541	- 674 875 532	- 957 148 540	- 261 501 837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-4 466 359 562	-1 291 573 112	-1 281 260 541	- 674 875 532	- 957 148 540	- 261 501 837

(Handwritten signatures)